

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 133/CTK-TH ngày 25/5/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lúa Đông xuân				
Diện tích gieo cấy	Ha	59.813	59.384	99,28
Diện tích thu hoạch	Ha	59.705	59.384	99,46
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	55,77	58,64	105,15
Sản lượng thu hoạch	Tấn	333.566	348.232	104,40
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	10.712	11.934	111,41
Diện tích thu hoạch	Ha	10.712	11.934	111,41
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	46,41	47,39	102,12
Sản lượng thu hoạch	Tấn	49.714,0	56.560,0	113,77
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.120	2.829	90,67
Diện tích thu hoạch	Ha	3.120	2.829	90,67
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	75,52	75,68	100,21
Sản lượng thu hoạch	Tấn	23.564	21.406	90,84
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.826	7.577	85,85
Diện tích thu hoạch	Ha	8.826	7.577	85,85
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	24,38	26,55	108,92
Sản lượng thu hoạch	Tấn	21.517	20.119	93,50
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	11.098	11.073	99,77

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích thu hoạch	Ha	11.098	11.073	99,77
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	68,84	67,22	97,65
Sản lượng thu hoạch	Tấn	76.400	74.435	97,43
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	375	337	89,87
Diện tích thu hoạch	Ha	375	337	89,87
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	9,63	9,56	99,28
Sản lượng thu hoạch	Tấn	361,0	322,1	89,22

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 5 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 133/CTK-TH ngày 25/5/2023)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.180	66.990	99,72
Bò	168.150	167.100	99,38
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>2.080</i>	<i>2.160</i>	<i>103,85</i>
Lợn	382.560	392.500	102,60
Gia cầm (nghìn con)	9.472	9.580	101,14
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>7.820</i>	<i>7.980</i>	<i>102,05</i>

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 133/CTK-TH ngày 25/5/2023)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	449	2.272	121,68	99,47
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	40,23	132,15	104,05	106,73
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	29,06	104,13	95,92	93,29
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	8	31	-	88,57
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	3,58	12,22	-	116,98
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	79	1.517	84,95	86,19

4. Sản lượng thủy sản*(Kèm theo Báo cáo số: 133/CTK-TH ngày 25/5/2023)*

	Ước tính tháng 5 năm 2023 (Tấn)	Cộng dồn 5 tháng năm 2023 (Tấn)	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.942	22.021	105,92	103,07
Cá	2.829	14.627	105,56	102,92
Tôm	285	1.130	107,95	104,82
Thủy sản khác	1.828	6.264	106,16	103,11
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.209	5.056	107,37	103,86
Cá	567	2.995	106,78	103,10
Tôm	215	706	108,59	106,49
Thủy sản khác	427	1.355	107,56	104,23
Sản lượng thủy sản khai thác	3.733	16.965	105,45	102,84
Cá	2.262	11.632	105,26	102,87
Tôm	70	424	106,06	102,17
Thủy sản khác	1.401	4.909	105,74	102,81

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 133/CTK-TH ngày 25/5/2023)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	99,21	99,41	99,27	99,22
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	86,22	109,52	82,12	85,22
Khai thác quặng kim loại	47,82	89,10	37,03	44,83
Khai khoáng khác	90,00	110,79	87,45	89,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,98	96,83	95,51	98,25
Sản xuất chế biến thực phẩm	92,91	83,13	96,74	93,59
Sản xuất đồ uống	96,43	136,53	96,13	96,36
Dệt	92,55	95,24	83,89	90,72
Sản xuất trang phục	93,00	77,25	88,29	92,13
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	84,57	100,00	91,75	85,70
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106,43	100,00	87,50	101,93
In, sao chép bản ghi các loại	88,14	184,78	139,28	98,08
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	90,52	102,36	92,72	90,98
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	85,26	108,73	88,21	85,80
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	103,20	123,92	84,57	98,19
Sản xuất kim loại	100,72	96,09	95,98	99,71
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,65	101,86	126,69	107,85
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,90	103,84	79,84	91,17

	Thực hiện 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,83	114,57	129,10	108,77
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,83	114,57	129,10	108,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	86,16	103,33	93,30	87,67
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,28	103,27	92,22	86,77
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	94,24	104,02	105,49	96,26

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 133/CTK-TH ngày 25/5/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	200	180	970	138,46	35,44
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	90	80	331	31,60	48,78
Đá xây dựng khác	1000 M ³	139	153	654	86,11	88,19
Mực đông lạnh	Tấn	32	36	152	119,13	137,88
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	226	180	587	135,95	102,03
Thức ăn cho gia súc	Tấn	599	612	3.555	87,04	71,59
Bia đóng lon	1000 Lít	4.260	5.816	25.483	96,13	96,36
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	525	500	2.561	83,89	90,72
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	21	20	153	84,46	85,25
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	236	241	1.143	92,72	90,98
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	13.252	14.408	76.320	88,21	85,80
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	4.752	4.822	19.084	43,96	54,64
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	11.627	14.705	51.373	107,70	82,68
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	473	450	2.212	97,25	100,47

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Điện sản xuất	Triệu KWh	730	839	3.616	130,57	108,75
Điện thương phẩm	Triệu KWh	117	128	569	109,11	113,73
Nước uống được	1000 M ³	2.080	2.108	9.981	107,66	99,45
Nước không uống được	1000 M ³	2.004	2.070	9.075	92,04	86,60
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.467	7.790	39.926	106,28	104,78

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 133/CTK-TH ngày 25/5/2023)

	Thực hiện tháng 4 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	5 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	356,42	408,59	1.603,09	26,79	86,37
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	264,66	307,42	1.197,05	25,70	83,49
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	75,17	82,85	350,68	30,27	74,15
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	21,05	24,40	86,32	31,44	127,14
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	170,03	186,75	786,52	27,00	86,42
Vốn nước ngoài (ODA)	18,39	36,19	57,15	9,91	121,60
Xổ số kiến thiết	1,07	1,63	2,70	27,02	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	64,17	66,12	298,63	31,50	85,47
Vốn cân đối ngân sách huyện	64,17	66,12	298,63	31,50	85,47
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	64,17	66,12	298,63	31,50	85,55
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	27,59	35,05	107,41	28,46	147,55
Vốn cân đối ngân sách xã	27,59	35,05	107,41	28,46	147,55
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	27,59	35,05	107,41	28,46	147,55
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá*(Kèm theo Báo cáo số: 133/CTK-TH ngày 25/5/2023)*

	Thực hiện tháng 4 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	4.645,47	4.790,28	23.547,46	112,28	119,34
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.101,29	2.165,98	10.848,01	121,17	126,74
Hàng may mặc	233,51	262,83	1.236,83	111,22	130,22
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	474,01	507,87	2.422,64	112,28	127,57
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	25,01	27,85	139,40	161,79	131,21
Gỗ và vật liệu xây dựng	287,21	291,08	1.302,90	135,18	133,56
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	325,39	330,79	1.480,17	80,99	82,71
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	104,59	108,16	636,40	58,34	63,37
Xăng, dầu các loại	600,38	583,87	2.921,01	126,27	134,67
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	96,84	97,99	479,35	112,44	116,93
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	82,39	90,40	428,81	117,01	121,72
Hàng hóa khác	204,96	208,66	1.075,23	90,16	107,14
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	109,89	114,80	576,71	108,71	112,46

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: 133/CTK-TH ngày 25/5/2023)

	Thực hiện tháng 4 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	595,50	657,16	2.833,99	120,30	124,62
Dịch vụ lưu trú	22,86	27,42	106,60	109,48	124,95
Dịch vụ ăn uống	572,64	629,74	2.727,39	120,82	124,61
Du lịch lữ hành	4,45	5,14	18,31	133,72	451,31
Dịch vụ tiêu dùng khác	362,90	376,10	1.812,77	116,99	125,69

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 133/CTK-TH ngày 25/5/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	145.664	168.168	665.853	109,47	118,35
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	64.135	73.825	292.082	111,69	124,04
+ Khách quốc tế	"	1.321	1.545	5.717	168,48	143,39
+ Khách trong nước	"	62.814	72.280	286.365	110,89	123,71
- Lượt khách trong ngày	"	81.529	94.343	373.771	107,80	114,25
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	119.293	141.849	550.178	108,10	121,39
- Khách quốc tế	"	4.860	5.111	23.143	96,67	134,10
- Khách trong nước	"	114.433	136.738	527.035	108,58	120,88
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	2.150	2.479	7.004	137,57	365,55
- Lượt khách quốc tế	"	95	107	272	-	-
- Lượt khách trong nước	"	2.010	2.320	6.540	128,75	341,34
- Lượt khách VN ra NN	"	45	52	192	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	3.383	3.910	14.033	59,36	200,79
- Ngày khách quốc tế	"	285	310	805	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	2.880	3.350	12.380	50,86	177,14
- Ngày khách VN ra NN	"	218	250	848	-	-

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 133/CTK-TH ngày 25/5/2023)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 5 năm 2023 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	108,44	101,11	100,52	99,92	102,08
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,51	102,44	98,90	100,04	103,21
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	116,01	104,16	102,09	99,99	104,98
<i>Thực phẩm</i>	110,07	102,64	98,17	100,06	103,68
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	102,84	100,35	100,00	100,00	99,90
Đồ uống và thuốc lá	108,06	101,02	101,03	100,31	100,86
May mặc, giày dép và mũ nón	108,52	100,48	100,14	99,68	101,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,04	103,77	103,31	99,93	105,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,38	100,53	100,29	99,99	100,52
Thuốc và dịch vụ y tế	102,49	100,47	100,10	99,99	100,46
Giao thông	104,60	93,00	100,25	97,57	97,83
Bưu chính viễn thông	98,84	99,20	99,93	99,99	99,24
Giáo dục	118,20	102,35	100,00	100,00	102,35
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,47	105,95	106,07	105,36	103,57
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,79	101,88	101,43	100,12	101,48
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	145,60	103,65	105,47	102,36	101,01
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,03	98,55	96,40	99,53	100,73

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*(Kèm theo Báo cáo số: 133/CTK-TH ngày 25/5/2023)*

	Ước tính tháng 5 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 5 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	599,68	2.764,73	104,58	112,49	111,63
Vận tải hành khách	84,08	404,25	106,19	122,41	145,42
Đường bộ	84,02	403,76	106,20	122,42	145,43
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,06	0,48	92,59	111,96	141,95
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	393,41	1.811,08	103,05	113,72	111,13
Đường bộ	393,02	1.809,07	103,05	113,83	111,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,39	2,01	101,08	55,75	58,98
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	105,82	472,99	110,14	90,10	83,75
Bưu chính chuyển phát	16,37	76,42	100,00	1.598,90	1.737,79

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 133/CTK-TH ngày 25/5/2023)

	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.040,85	5.074,04	104,81	128,25	159,41
Đường bộ	1.027,02	4.993,01	104,90	128,62	160,39
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	13,83	81,03	98,69	105,60	115,72
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	202,15	970,28	106,76	145,68	180,68
Đường bộ	202,13	970,18	106,76	145,68	180,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,10	86,63	114,11	127,01
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.317,02	19.840,24	103,07	115,69	112,50
Đường bộ	4.313,64	19.795,71	103,07	116,21	112,91
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3,38	44,53	101,75	17,44	42,74
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	131,68	611,86	102,28	108,75	107,04
Đường bộ	131,58	611,29	102,28	108,83	107,09
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,10	0,57	101,84	54,22	68,83
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa*(Kèm theo Báo cáo số: 133/CTK-TH ngày 25/5/2023)*

	Ước tính tháng 5 năm 2023 (Triệu USD)	Cộng dồn 5 tháng năm 2023 (Triệu USD)	Tháng 5 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	227,45	1.126,72	96,54	195,47	149,04
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,40	1,49	117,65	102,56	88,69
Chè	0,60	1,51	120,00	315,79	110,22
Dăm gỗ	6,50	29,80	117,97	114,04	121,98
Hàng dệt và may mặc	2,00	7,56	92,17	111,11	102,72
Xơ, sợi dệt các loại	1,00	4,73	82,64	63,69	70,60
Thép, phôi thép	211,23	1.043,67	96,14	206,82	154,55
- Xuất khẩu từ FHS	216,58	1.070,37	96,01	204,78	151,88
Kim ngạch Nhập khẩu	380,50	1.557,47	94,95	112,68	97,25
- Nhập khẩu từ Formosa	302,40	1.261,65	93,26	104,29	86,86

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: 133/CTK-TH ngày 25/5/2023)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 5 năm 2023	Cộng dồn 5 tháng năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	22	68	110,00	314,29	188,89
Đường bộ	"	22	68	110,00	314,29	188,89
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	15	54	93,75	300,00	174,19
Đường bộ	"	15	54	93,75	300,00	174,19
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	12	26	133,33	600,00	152,94
Đường bộ	"	12	26	133,33	600,00	152,94
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	36	100,00	300,00	327,27
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	195	885	37,50	81,25	186,32